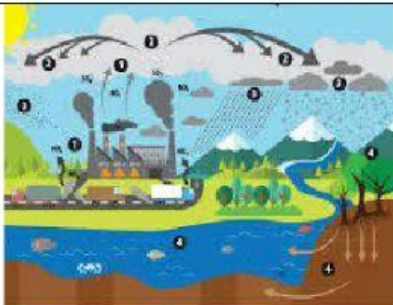


## UNIT 7. POLLUTION

### A. VOCABULARY

| News words                                 | Meaning          | Picture                                                                             | Example                                                                                                                               |
|--------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Aquatic</b><br>/ə'kwætɪk/<br>(adj)      | Dưới nước        |    | The aquatic ecosystem is threatened by water pollution.<br><i>Hệ sinh thái dưới nước đang bị đe dọa bởi ô nhiễm nước.</i>             |
| <b>Chemical</b><br>/'kemɪkl/<br>(n)        | Chất hóa học     |   | Chemical substances from factories are harmful to the environment.<br><i>Những chất hóa học từ nhà máy có hại đối với môi trường.</i> |
| <b>Contaminant</b><br>/kən'tæmɪnənt<br>(n) | Chất gây ô nhiễm |  | They are trying to remove contaminants from the lake.<br><i>Họ đang cố gắng loại bỏ những chất gây ô nhiễm ra khỏi hồ.</i>            |
| <b>Damage</b><br>/'dæmɪdʒ/<br>(v,n)        | Phá hủy          |  | The fire badly damaged the building.<br><i>Ngọn lửa đã phá hủy trầm trọng ngôi nhà.</i>                                               |

|                                                    |                     |                                                                                     |                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dead</b><br>/ded/<br>(adj)                      | Chết                |    | <p>Some animals escape danger by playing dead.</p> <p><i>Một vài loài động vật trốn thoát nguy hiểm bằng cách giả chết.</i></p>        |
| <b>Dirty</b><br>/'dɜ:rti/<br>(adj)                 | Bẩn                 |    | <p>Everything in his room was so dirty.</p> <p><i>Mọi thứ trong phòng của anh ấy đều bẩn.</i></p>                                      |
| <b>Dump</b><br>/dʌmp/<br>(v)                       | Đổ rác, vứt bỏ      |   | <p>People mustn't dump waste into the sea.</p> <p><i>Mọi người không được đổ rác xuống biển.</i></p>                                   |
| <b>Environmental</b><br>/in,vaɪrən'mentl/<br>(adj) | Thuộc về môi trường |  | <p>We are facing many environmental problems these days.</p> <p><i>Ngày nay chúng ta đang đối mặt với nhiều vấn đề môi trường.</i></p> |
| <b>Groundwater</b><br>/'graʊndwɔ:tər/ (n)          | Nước ngầm           |  | <p>People dig well to use groundwater.</p> <p><i>Mọi người đào giếng để sử dụng nguồn nước ngầm.</i></p>                               |

|                                                 |                         |                                                                                     |                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Herbicide</b><br>/'hɜːrbɪsaɪd/<br>(n)        | Thuốc diệt<br>cỏ        |    | Herbicide can pollute the groundwater.<br><i>Thuốc diệt cỏ có thể gây ra ô nhiễm nguồn nước ngầm.</i>                                     |
| <b>Industrial</b><br>/ɪnˈdʌstriəl/<br>(adj)     | Thuộc về<br>công nghiệp |    | Industrial chemicals cause air, water and land pollution.<br><i>Những chất hóa học công nghiệp gây ra ô nhiễm không khí, nước và đất.</i> |
| <b>Litter</b><br>/'lɪtər/<br>(n,v)              | Đồ rác, làm<br>bừa bộn  |   | The street are littered with rubbish.<br><i>Những con đường bị đổ đầy rác.</i>                                                            |
| <b>Poison</b><br>/'pɔɪzn/<br>(n)                | Chất độc                |  | Some kinds of mushrooms contain poison.<br><i>Một vài loại nấm có chứa chất độc.</i>                                                      |
| <b>Radioactive</b><br>/ˌreɪdiəʊˈæktɪv/<br>(adj) | Phóng xạ                |  | Radioactive pollution is not a pollution of our city.<br><i>Ô nhiễm phóng xạ không phải là vấn đề của thành phố chúng tôi.</i>            |



|                                       |                   |                                                                                   |                                                                                                                    |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Stream</b><br>/stri:m/<br>(n)      | Dòng suối         |  | Some mountain streams are polluted by acid rain.<br><i>Một vài dòng suối trên núi đã bị ô nhiễm bởi mưa a-xít.</i> |
| <b>Thermal</b><br>/'θɜ:rməl/<br>(adj) | Nhiệt             |  | Are there any thermal springs in your country?<br><i>Có suối nước nóng ở đất nước bạn không?</i>                   |
| <b>Visual</b><br>/'vɪʒuəl/<br>(adj)   | Thuộc về thị giác |  | Jane has a good visual memory.<br><i>Jane có một trí nhớ hình ảnh tốt.</i>                                         |

## B. GRAMMAR

### 1. ĐỊNH NGHĨA CÂU ĐIỀU KIỆN.

| Định nghĩa                                                                                              | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Câu điều kiện gồm có hai phần: mệnh đề chỉ điều kiện (if-clause) và mệnh đề chỉ kết quả (result clause) | If the weather is fine, I will go camping with my friends tomorrow.<br><i>(Nếu thời tiết đẹp thì ngày mai tôi đi sẽ đi cắm trại với bạn của tôi.)</i><br>-> “If the weather is fine” là mệnh đề chỉ điều kiện: “I will go camping with my friends tomorrow” là mệnh đề chỉ kết quả (mệnh đề chính) |
| Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.                                         | I will go camping with my friends tomorrow if the weather is fine.                                                                                                                                                                                                                                 |

## II. ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (CONDITIONAL SENTENCES TYPE 1)

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng | Dùng để diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Cấu trúc  | <p>If + S + <u>V</u><sub>(s/es)</sub> + (bổ ngữ) S will + <u>V</u><sub>nguyên mẫu</sub> + (bổ ngữ)</p> <p>(thì hiện tại đơn)                      (thì tương lai đơn)</p> <p>-&gt; Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Ví dụ     | <p>If I have enough money, I will buy a new computer. (Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc máy tính mới.)</p> <p>- If you work hard, you will make a lot of money. (Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lưu ý     | <ul style="list-style-type: none"><li>• Unless= If not</li><li>• If= Unless + not</li></ul> <p>Ví dụ:</p> <p>- If he doesn't do his homework, his mother will complain.</p> <p>-&gt; Unless he does homework, his mother will complain.</p> <p>- If you don't send to the hospital, she will die.</p> <p>-&gt; Unless you send her to the hospital, she will die.</p> <p>Có thể dùng các động từ must, have to, can, may, should thay cho will trong mệnh đề chính.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>If it rains heavily, you can stay here. (Nếu trời mưa bạn có thể ở lại đây.)</p> <p>- If you want to see that film, you must buy a ticket. (Nếu bạn muốn xem bộ phim đó thì bạn phải mua vé.)</p> |

### BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

**Bài 1. Khoanh tròn phương án đúng để hoàn thành các câu sau.**

1. If the weather is fine, we (goes/ will go) camping tomorrow.

2. My parents will give me a gift if I (will pass/ pass) the final exam.
3. If you are polite to others, they (will be/ are nice to you).
4. Unless James (studies/ will study) hard, he will fail the exam.
5. My parents won't allow me to go out if I (don't finish/ won't finish) my homework.
6. If the cable TV (doesn't/ won't) work, we will rent a DVD.
7. If you don't want to stay at home, you (go/ can go) with me to the supermarket.
8. If you (will be/ are) a good listener, you will gain many friends.
9. James won't attend the meeting if he (won't/doesn't) want to.
10. You can't have this job unless you (have/will have) long working experience.
11. What (you will do/ will you do) if it snows tomorrow?
12. You (will be/ are) able to understand it you practice every day.
13. We will eat out today if there (will be/ is) nothing left in the fridge.
14. If it (will be/ is) too cold outside, we will stay home.
15. If she (isn't/ won't) careful, she will make many mistakes.

**Bài 2. Hoàn thành các câu sau sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. The manager (be) \_\_\_\_\_ very angry if I am late for work.
2. You will have to work very hard if you (take) \_\_\_\_\_ this course.
3. I (go) \_\_\_\_\_ to see the doctor if I don't feel well tomorrow.
4. They can't hear you unless you (speak) \_\_\_\_\_ louder.
5. If Peter (forget) \_\_\_\_\_ to write his essay, the teacher (give) \_\_\_\_\_ him a low mark.
6. If they (win) \_\_\_\_\_ this match, they will be the champions.
7. We (have) \_\_\_\_\_ plenty of time if we (arrive) \_\_\_\_\_ there early.
8. The zookeeper (punish) \_\_\_\_\_ you if you (feed) \_\_\_\_\_ the animal.
9. What \_\_\_\_\_ (Jane/ say) if Jim (tell) \_\_\_\_\_ her the truth.
10. The boys (shiver) \_\_\_\_\_ with cold if they (swim) \_\_\_\_\_ in this lake.

11. The door (not lock) \_\_\_\_\_ - unless you (press) \_\_\_\_\_ the green button.
12. Jim won't be late if he (take) \_\_\_\_\_ the bus at 6 o'clock .
13. Mary isn't home, but if you (want) \_\_\_\_\_ to leave her a message, I (give) \_\_\_\_\_ it to her.
14. If jack (clean) \_\_\_\_\_ the floor, I (do) \_\_\_\_\_ the washing.
15. the children (be) \_\_\_\_\_ happy if you (give) \_\_\_\_\_ them some sweets.

**Bài 3. Nối cột A với cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.**

| A                                                                 | B                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1. If people keep dumping rubbish into the lake,                  | a. the groundwater will be poisoned.                    |
| 2. If the farmers overuse pesticide,                              | b. if our surrounding environment is polluted           |
| 3. Soil erosion won't happen in an area,                          | c. they will disappear in the future.                   |
| 4. if we don't conserve the rainforests,                          | d. unless we join hands to protect it.                  |
| 5. Our health will be badly affected                              | e. the aquatic life will be afflicted.                  |
| 6. Our environment will be damaged                                | f. floods will be more and more severe.                 |
| 7. If we don't protect the frontier forests,                      | g. if people use more public transportation.            |
| 8. The amount of carbon dioxide in the atmosphere will be reduced | h. if people practice sustainable agricultural mad use. |

1. \_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_ 3. \_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_ 6. \_\_\_\_\_ 7. \_\_\_\_\_ 8. \_\_\_\_\_

**Bài 4. Dựa vào từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh.**

1. If/people/ not/ stop/ dumping/ waste/ into/ rivers/,/pollution/ increase/.

2. If/ polar/ ice caps/ melt/ ,/huge landmasses/ be/ under/ water.

3. If the air/ in/ city/ be/polluted/ ,it/can/ cause/ people's/ respiratory/ problems.



---

4. If/smog/ be/ frequently/ formed/ in/ city/,/it/ cause/ difficulty/ in/ breathing/ headache/ even/ lung cancer.

---

5. If/ carbon monoxide/ concentrate/ in/ great/ amounts/, /it/ be/ harmful/.

---

6. The climate/ change/ if/ more trees/ be/ cut/ down/ for/ hardwood/.

---

7. If/ we/ not/ control/ pollution/ soon/,/it/ be/ too/ late/.

---

8. If/we/ not/ protect/ frontier/,/we/ suffer/ many/ from/ natural/ disasters.

---

Bài 5. Viết lại câu với "" if/unless" sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. I can't finish this task you don't give me a hand.

-> \_\_\_\_\_

2. You will run out of money if you don't stop wasting it.

-> \_\_\_\_\_

3. Don't call me unless it is an emergency.

-> \_\_\_\_\_

4. James will not pass the test unless he studies harder.

-> \_\_\_\_\_

5. If Jane finishes her work before 6 pm, she will dine out with her friends.

-> \_\_\_\_\_

6. My brother won't go travelling this summer if he doesn't find a companion.

-> \_\_\_\_\_

7. It is not easy to do these exercises unless you listen attentively to the teacher.



-> \_\_\_\_\_

8. If Jim doesn't submit his essay before Tuesday, he will be punished by the teacher.

-> \_\_\_\_\_

### III. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCES TYPE 2)

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng | <ul style="list-style-type: none"><li>- Dùng để diễn tả điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.</li><li>- Dùng để đưa ra lời khuyên.</li></ul>                                              |
| Cấu trúc  | <p>If+ S+ V-ed + (bổ ngữ), S+ would + V nguyên mẫu + (bổ ngữ).</p> <p>(thì quá khứ đơn)</p> <p>-&gt; Mệnh đề IF dùng thì quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu “would +V”</p>                                                                                               |
| Ví dụ     | <p>If we were a bird, I would be very happy.</p> <p>(Nếu tôi là một con chim tôi sẽ rất hạnh phúc)</p> <p>-&gt; Tôi không thể là chim được.</p> <p>If I had a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua chiếc xe đó.)</p> <p>-&gt; hiện tại không có.</p> |
| Lưu ý     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề ‘IF’, với chủ ngữ “ I/he/she/it” ta có thể dùng “were ” hoặc “was” đều được.</li><li>- Ta cũng có thể dùng “could” hoặc “might” trong mệnh đề chính.</li></ul> <p>WOULD= sẽ (dạng quá khứ của WILL)</p>      |